

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.204.502.561.851</b>	<b>1.098.091.763.254</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V01</b>	<b>194.213.346.887</b>	<b>84.813.423.554</b>
1. Tiền mặt	111		192.663.230.991	83.313.423.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.550.115.896	1.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V02</b>	<b>790.743.533.905</b>	<b>745.852.612.365</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		700.609.241.055	486.038.612.365
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.565.155.232)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.699.448.082	259.814.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.500.368.993</b>	<b>143.371.671.386</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.067.820.554	118.808.921.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.056.826.110	7.654.046.512
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	29.181.408.735	18.714.390.013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.805.686.406)	(1.805.686.406)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V04</b>	<b>140.241.050.912</b>	<b>122.767.345.270</b>
1. Hàng tồn kho	141		140.241.050.912	122.767.345.270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>804.261.154</b>	<b>1.286.710.679</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		364.329.979	428.251.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439.931.175	227.404.094
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		631.054.949
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>77.487.439.149</b>	<b>64.649.505.489</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.115.069.000</b>	<b>1.115.069.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V07	1.115.069.000	1.115.069.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.050.658.654</b>	<b>27.257.284.818</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	30.240.603.644	21.332.210.009
- Nguyên giá	222		108.043.680.232	98.271.259.491
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.803.076.588)	(76.939.049.482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	5.810.055.010	5.925.074.809
- Nguyên giá	228		7.414.636.798	7.414.636.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.604.581.788)	(1.489.561.989)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V12	<b>26.250.674.599</b>	<b>26.413.441.441</b>
- Nguyên giá	231		27.344.829.481	27.344.829.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.094.154.882)	(931.388.040)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.354.896.755</b>	<b>2.354.896.755</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V11	2.354.896.755	2.354.896.755
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.716.140.141</b>	<b>7.508.813.475</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	2.587.783.147	2.967.625.017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	9.128.356.994	4.541.188.458
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.281.990.001.000</b>	<b>1.162.741.268.743</b>

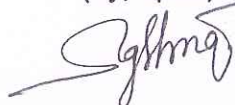
NGUỒN VỐN				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>416.882.057.623</b>	<b>409.589.550.449</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>405.696.190.200</b>	<b>401.865.470.449</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.029.969.192	8.519.527.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.507.417.086	60.641.847.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	37.180.249.149	48.285.247.594
4. Phải trả người lao động	314		2.304.614.293	2.837.100.489
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.334.859.580	266.456.653
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V18	13.381.044.258	11.195.587.728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	59.661.185.498	61.376.773.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	121.133.163.487	164.578.192.011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	41.163.687.657	44.164.737.657
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.185.867.423</b>	<b>7.724.080.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V20	11.185.867.423	7.724.080.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>865.107.943.377</b>	<b>753.151.718.294</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V22	<b>865.107.943.377</b>	<b>753.151.718.294</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.348.410.000	268.348.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.348.410.000	268.348.410.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.000.000)	(2.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.658.303.667	51.658.303.667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		287.368.309.208	225.822.054.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		225.822.054.055	34.656.022.340
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.546.255.153	191.166.031.715
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		257.734.920.502	207.324.950.572
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.281.990.001.000</b>	<b>1.162.741.268.743</b>

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

**Người lập biểu**

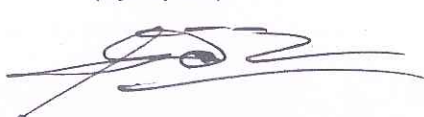
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thanh Nga**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Hà Văn Lợi**

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lại Xuân Hùng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỲ ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.065.076.063	22.258.978.324	29.065.076.063	22.258.978.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.065.076.063	22.258.978.324	29.065.076.063	22.258.978.324
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.111.333.578	13.059.706.659	12.111.333.578	13.059.706.659
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.953.742.485	9.199.271.665	16.953.742.485	9.199.271.665
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	147.957.414.106	3.121.424.345	147.957.414.106	3.121.424.345
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.220.251.011	71.198.630	16.220.251.011	71.198.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.505.218.224	71.198.630	4.505.218.224	71.198.630
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.513.365.603	3.342.635.295	4.513.365.603	3.342.635.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.192.347.993	(1.402.333.227)	4.192.347.993	(1.402.333.227)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + ( 21 - 22) - (25 + 26))	30		139.985.191.984	10.309.195.312	139.985.191.984	10.309.195.312
11. Thu nhập khác	31			727.272.726		727.272.726
12. Chi phí khác	32		44.314	350.602.606	44.314	350.602.606
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(44.314)	376.670.120	(44.314)	376.670.120
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		139.985.147.670	10.685.865.432	139.985.147.670	10.685.865.432
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	32.616.091.123	6.689.095.867	32.616.091.123	6.689.095.867
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(4.587.168.536)	(4.543.501.226)	(4.587.168.536)	(4.543.501.226)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		111.956.225.083	8.540.270.791	111.956.225.083	8.540.270.791
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			61.546.255.153	8.336.500.215	61.546.255.153	8.336.500.215
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			50.409.969.930	203.770.576	50.409.969.930	203.770.576
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9				
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu


(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hà Văn Lợi

5

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hà Văn Lợi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
QUÝ I NĂM 2022

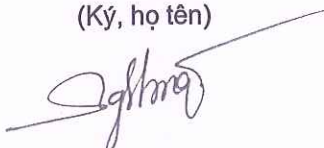
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119.551.380.861	74.427.027.631
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(47.069.414.887)	(21.705.669.983)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.619.471.972)	(2.837.129.143)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(355.138.669)	(71.198.630)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(46.618.000.000)	(1.931.010.071)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		78.405.199.089	9.590.558.225
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116.883.957.031)	(6.961.764.488)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(18.589.402.609)</b>	<b>50.510.813.541</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.000.000)	(27.471.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư gửi ngân hàng có kỳ hạn	25		(13.264.448.082)	(267.960.890.410)
6. Tiền thu hồi gửi ngân hàng có kỳ hạn	26		179.879.000.000	219.210.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		815.924.602	1.214.128.676
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>167.410.476.520</b>	<b>(47.564.233.137)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.410.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.246.587.400)	(275.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(37.836.587.400)</b>	<b>(275.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>110.984.486.511</b>	<b>2.671.580.404</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>83.228.860.376</b>	<b>11.129.627.586</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>194.213.346.887</b>	<b>13.801.207.990</b>

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hà Văn Lợi

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I Năm 2022

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:**
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường điện, trạm biến áp, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công : móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
  - Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
  - Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình ( thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);
  - Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng ( cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất - Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép
  - Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
  - Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng ( Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật )

### 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND)

### III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

#### 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 14 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

#### 3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

#### **IV - Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

##### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

##### **2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### **3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại  
+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

##### **4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

##### **5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

##### **6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ



- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;  
Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ  
Tỷ lệ vốn hoá (%) = ----- x 100%

Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc

**7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;**

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

**8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

**9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu  
+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp ( nếu có ) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ( lãi hoặc lỗ tỷ giá ) của hoạt động đầu tư XD CB ( giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận ( lãi hoặc lỗ ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận

doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu ỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

**12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ ( không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

**13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**

**15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt	76.388.875.070	297.746.554
- Tiền gửi ngân hàng	107.679.194.338	82.931.113.822
- Các khoản tương đương tiền	1.550.115.896	1.500.000.000
(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		
- Tiền gửi thanh toán tại các tài khoản giao dịch tại Công ty chứng khoán	8.595.161.583	84.563.178
<b>Cộng</b>	<b>194.213.346.887</b>	<b>84.813.423.554</b>
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	700.609.241.055	486.038.612.365
- Đầu tư ngắn hạn khác ( Gửi ngân hàng có kỳ hạn)	94.699.448.082	259.814.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.565.155.232)	
<b>Cộng</b>	<b>790.743.533.905</b>	<b>745.852.612.365</b>
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	29.181.408.735	18.714.390.013
<b>Cộng</b>	<b>29.181.408.735</b>	<b>18.714.390.013</b>
04 - Hàng tồn kho	Cuối Quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	480.086.047	450.301.975
- Công cụ, dụng cụ	4.092.545	4.092.545
- Chi phí SX, KD dở dang	138.389.603.495	120.973.470.044
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	1.367.268.825	1.339.480.706
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>140.241.050.912</b>	<b>122.767.345.270</b>
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		631.054.949
- ...		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
<b>Cộng</b>		<b>631.054.949</b>
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối Quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối Quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	1.115.069.000	1.115.069.000
<b>Cộng</b>	<b>1.115.069.000</b>	<b>1.115.069.000</b>

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	13.805.094.277	59.087.559.306	25.159.665.726	218.940.182		98.271.259.491
- Mua trong năm		3.240.740.741	6.531.680.000			9.772.420.741
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	13.805.094.277	62.328.300.047	31.691.345.726	218.940.182		108.043.680.232
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.900.940.250	46.474.595.008	20.452.271.777	111.242.447		76.939.049.482
- Khấu hao trong năm	197.722.751	319.076.425	332.043.463	15.184.467		864.027.106
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	10.098.663.001	46.793.671.433	20.784.315.240	126.426.914		77.803.076.588
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	3.904.154.027	12.612.964.298	4.707.393.949	107.697.735		21.332.210.009
- Tại ngày cuối quý	3.706.431.276	15.534.628.614	10.907.030.486	92.513.268		30.240.603.644

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuế tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
<b>Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Băng quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	6.874.536.706				540.100.092	7.414.636.798
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối quý</b>	6.874.536.706				540.100.092	7.414.636.798
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.131.983.062				357.578.927	1.489.561.989
- Khấu hao trong kỳ	113.211.441				1.808.358	115.019.799
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1.245.194.503				359.387.285	1.604.581.788
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	5.742.553.644				182.521.165	5.925.074.809
Tại ngày cuối quý	5.629.342.203				180.712.807	5.810.055.010

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối Quý		Đầu Năm	
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>		<b>2.354.896.755</b>		<b>2.354.896.755</b>
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình: XD ki ốt DVTM thuộc Khu Đô Thị Minh Phương				
+ Công trình: XD Nhà hàng cảnh hồ khu Đô thị Minh Phương		2.276.204.930		2.276.204.930
+ Đầu tư Sửa Chữa ô tô, máy móc thiết bị		77.640.825		77.640.825
+ Đầu tư mua máy móc TB				
+ Xưởng cơ khí và kho vật tư, thiết bị Minh Phương và xưởng SC Việt trì		1.051.000		1.051.000

## 12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu Năm	Tăng Trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>27.344.829.481</b>			<b>27.344.829.481</b>
- Quyền sử dụng đất	2.090.600.000			2.090.600.000
- Nhà (XD Ki ốt DVTM thuộc Khu Đô thị MP)	25.254.229.481			25.254.229.481
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>931.388.040</b>	<b>162.766.842</b>		<b>1.094.154.882</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất		162.766.842		162.766.842
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>26.413.441.441</b>			<b>26.250.674.599</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.413.441.441			26.250.674.599
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

+.....

+.....

Giá trị hao mòn lũy kế

<b>13 - Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác (Gửi ngân hàng có kỳ hạn)		
<b>Cộng</b>		
<b>14 - Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	2.587.783.147	2.967.625.017
<b>Cộng</b>	<b>2.587.783.147</b>	<b>2.967.625.017</b>
<b>15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn	121.133.163.487	164.578.192.011
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>121.133.163.487</b>	<b>164.578.192.011</b>
<b>16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế giá trị gia tăng	4.106.051.265	704.572.847
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.690.035.323	47.322.999.149
- Thuế thu nhập cá nhân	198.162.561	257.675.598
- Thuế tài nguyên	98.000.000	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	88.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>37.180.249.149</b>	<b>48.285.247.594</b>
<b>17 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
<b>Cộng</b>		
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	45.787.177	64.442.560
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
Phải trả các công trình	946.949.970	1.117.178.772
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	13.381.044.258	11.195.587.728
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.668.448.351	60.195.152.097
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	41.163.687.657	44.164.737.657
<b>Cộng</b>	<b>114.205.917.413</b>	<b>116.737.098.814</b>
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
<b>20- Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối Quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a - Vay dài hạn</b>	<b>11.185.867.423</b>	<b>7.724.080.000</b>
- Vay ngân hàng	11.185.867.423	7.724.080.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
<b>b - Nợ dài hạn</b>		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>11.185.867.423</b>	<b>7.724.080.000</b>



**c - Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Cuối Quý			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

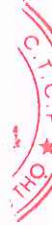
	Cuối Quý	Đầu năm	Ghi chú
<b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.128.356.994	4.541.188.458	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
<b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

PHỤ LỤC 1

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguyên kinh phí sự nghiệp	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	243.955.670.000		38.486.876.536			(2.000.000)	62.035.312.688		2.227.929.844		346.703.789.068
- Tăng vốn trong năm trước									51.900.000.000		51.900.000.000
- Lãi trong năm trước	24.392.740.000		13.234.013.549				214.681.945.422		157.265.930.924		409.574.629.895
- Tặng khác									658.920.395		658.920.395
- Giảm vốn trong năm trước							50.298.870.078		4.727.830.591		55.026.700.669
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác			62.586.418				596.333.977				658.920.395
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	268.348.410.000		51.658.303.667			(2.000.000)	225.822.054.055		207.324.950.572		753.151.718.294
- Tăng vốn trong năm nay									50.409.969.930		111.956.225.083
- Lãi trong năm nay							61.546.255.153				
- Tặng khác											
Chênh lệch giữa số vốn góp thêm và phần sở hữu tăng thêm khi Cty con tăng vốn											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối quý nay	268.348.410.000		51.658.303.667			(2.000.000)	287.368.309.208		257.734.920.502		865.107.943.377



**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	63.224.480.000	69.614.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	205.123.930.000	198.733.930.000
<b>Cộng</b>	<b>268.348.410.000</b>	<b>268.348.410.000</b>
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>268.348.410.000</b>	<b>268.348.410.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	268.348.410.000	243.955.670.000
+ Vốn góp tăng trong quý		24.392.740.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	268.348.410.000	268.348.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d - Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.834.841	26.834.841
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.834.841	26.834.841
+ Cổ phiếu phổ thông	26.834.641	26.834.641
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200	200
+ Cổ phiếu phổ thông	200	200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.834.841	26.834.841
+ Cổ phiếu phổ thông	26.834.641	26.834.641
+ Cổ phiếu quỹ	200	200
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/ 1 cổ phiếu	10.000 đồng/ 1 cổ phiếu
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	51.658.303.667	51.658.303.667
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

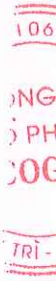
\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

**g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		



	QUÝ I		LUY KẾ TỪ ĐẦU KỲ ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.957.414.106	3.121.424.345	147.957.414.106	3.121.424.345
- Lãi đầu tư cổ phiếu	1.570.392.406	3.121.424.345	1.570.392.406	3.121.424.345
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	146.387.021.700		146.387.021.700	
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>Cộng</b>	<b>147.957.414.106</b>	<b>3.121.424.345</b>	<b>147.957.414.106</b>	<b>3.121.424.345</b>
<b>30 - Chi phí tài chính (mã số 22)</b>				
- Lãi tiền vay	16.220.251.011	71.198.630	16.220.251.011	71.198.630
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.505.218.224	71.198.630	4.505.218.224	71.198.630
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.969.477.294		5.969.477.294	
- Lỗ do bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.565.155.232		4.565.155.232	
- Chi phí tài chính khác	1.180.400.261		1.180.400.261	
<b>Cộng</b>	<b>16.220.251.011</b>	<b>71.198.630</b>	<b>16.220.251.011</b>	<b>71.198.630</b>
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.616.091.123	6.689.095.867	32.616.091.123	6.689.095.867
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>32.616.091.123</b>	<b>6.689.095.867</b>	<b>32.616.091.123</b>	<b>6.689.095.867</b>



	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỶ ĐẾN CUỐI QUÝ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( mã số 52)</b>	(4.587.168.536)	(4.543.501.226)	(4.587.168.536)	(4.543.501.226)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(4.587.168.536)</b>	<b>(4.543.501.226)</b>	<b>(4.587.168.536)</b>	<b>(4.543.501.226)</b>
<b>33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>QUÝ I</b>		<b>LŨY KẾ TỪ ĐẦU KỶ ĐẾN CUỐI QUÝ</b>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.786.154.515	2.627.404.008	10.786.154.515	2.627.404.008
- Chi phí lương, nhân công	9.412.710.376	2.259.939.208	9.412.710.376	2.259.939.208
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	904.615.771	211.014.340	904.615.771	211.014.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.448.282		1.351.448.282	-
- Chi phí khác bằng tiền	7.773.914.501	9.937.845.566	7.773.914.501	9.937.845.566
<b>Cộng</b>	<b>30.228.843.445</b>	<b>15.036.203.122</b>	<b>30.228.843.445</b>	<b>15.036.203.122</b>

**VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thành toán bằng tiền các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
<b>VII- Những thông tin khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1- Tài sản ngoài bảng (Nợ Khó đòi đã xử lý)	1.856.087.824	1.856.087.824

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

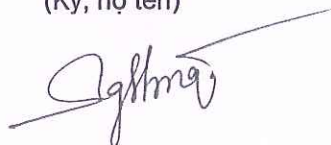
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3)

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2022.

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thanh Nga**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Hà Văn Lợi**

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lại Xuân Hùng**